

HUYỆN KIẾN THUY (7.3)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Minh Tân						
	Khu vực 1						
1,1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp thị trấn đến giáp địa phận xã Tân Phong	750	560	450	450	336	270
1,2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp phường Hoà Nghĩa đến ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tân	2.000	1.200	900	1.200	720	540
1,3	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã 3 vào UBND xã Minh Tân đến ngã 4 Tân Linh (ông Đình)	1.800	1.080	810	1.080	648	486
1,4	Đường 362 (đường 402 cũ): Đường vào UBND xã Minh Tân đến cổng UBND xã Minh Tân	1.200	720	540	720	432	324
1,5	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cổng UBND xã Minh Tân đến 361 (đường 401 cũ)	1.000	750	600	600	450	360
1,6	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã 4 Tân Linh (ông Đình) đến giáp đất thị trấn	1.800	1.080	810	1.080	648	486
1,7	Khu dân cư mới Minh Tân (mở rộng thị trấn Núi Đồi)	550	410	330	330	246	198
	Khu vực 2						
1.8	Đường trục xã	500	440	380	300	264	228
1.9	Đường trục thôn	450	400	350	270	240	210
	Khu vực 3						
1.10	Đất các khu vực còn lại	300			180		
2	Xã Kiến Quốc						
	Khu vực 1						
2.1	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp xã Du Lễ đến cách cổng chợ Kiến Quốc 100 m về mỗi phía	1.200	720	540	720	432	324
2.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cổng chợ Kiến Quốc về mỗi phía 100 m	1.800	1.080	810	1.080	648	486
2.3	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cổng chợ Kiến Quốc sau 100 m đến hết địa phận xã Kiến Quốc	1.800	1.080	810	1.080	648	486
2.4	Đường 362 (đường 402 mới) từ giáp Thụy Hương đến giáp đường 402 cũ	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
	Khu vực 2						
2.5	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
2.6	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180
	Khu vực 3						
2.7	Đất các khu vực còn lại	300			180		
3	Xã Đại Hợp						
	Khu vực 1						
3.1	Đường 403: từ giáp địa phận Tú Sơn đến cách cổng chợ Đại Hợp 200 m	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
3.2	Đường 403: từ chợ Đại Hợp về mỗi phía 200 m	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810

1	2	3	4	5	6	7	8
3.3	Đường 403: từ cách chợ Đại Hợp 200 m về phía Đoàn Xá đến cổng Đại Hợp	2.000	1.200	900	1.200	720	540
3.4	Đường 403: từ cổng Đại Hợp đến giáp địa phận xã Đoàn Xá	1.100	660	500	660	396	300
	Khu vực 2						
3.5	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
3.6	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180
	Khu vực 3						
3.7	Đất các khu vực còn lại	350			210		
4	Xã Đoàn Xá						
	Khu vực 1						
4.1	Đường 403: đoạn từ giáp địa phận xã Đại Hợp đến chân đê Nam Hải	1.100	660	500	660	396	300
4.2	Đường 403: đoạn từ đường 403 đến giáp địa phận xã Tân Trào	1.000	750	600	600	450	360
	Khu vực 2						
4.3	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
4.4	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180
4.5	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Đoàn Xá	400	350	300	240	210	180
	Khu vực 3						
4.5	Đất các khu vực còn lại	300			180		
5	Xã Thuận Thiên						
	Khu vực 1						
5.1	Đường 405: từ Hữu Bằng đến cách UBND xã Thuận Thiên 200 m	1.300	780	590	780	468	354
5.2	Đường 405: từ UBND xã Thuận Thiên về 2 phía mỗi phía 200 m	1.500	900	680	900	540	408
5.3	Đường 405: từ cách UBND xã Thuận Thiên 200 m đến giáp xã Mỹ Đức(An Lão)	1.300	780	590	780	468	354
	Khu vực 2						
5.4	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
5.5	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180
	Khu vực 3						
5.6	Đất các khu vực còn lại	350			210		
6	Xã Thanh Sơn						
	Khu vực 1						
6.1	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp thị trấn đến qua ngã 4 bà Xoan	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
6.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã 4 nhà bà Xoan đến qua núi Trà Phương 50m	1.500	900	680	900	540	408
6.3	Đường nhánh 402 vào thôn Xuân La, Cẩm Hoàn, Cẩm La	600	450	360	360	270	216
	Khu vực 2						
6.4	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
6.5	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180
	Khu vực 3						
6.6	Đất các khu vực còn lại	350			210		
7	Xã Ngũ Đoan						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
7.1	Đường 403 (giai đoạn 1): từ ngã 4 Đại Hà đến ngã 4 chợ Ngũ Đoan	1.200	720	540	720	432	324
7.2	Đường 403 (giai đoạn 1): từ ngã 4 chợ Ngũ Đoan đến ngã 3 vào thôn Đồng Dồi	2.000	1.200	900	1.200	720	540
7.3	Đường 403 (giai đoạn 1): từ ngã 3 vào thôn Đồng Dồi đến cầu Tân Phong	1.500	900	680	900	540	408
7.4	Đường từ ngã 3 vào thôn Đồng Dồi đến hết thôn Đồng Dồi	600	450	360	360	270	216
	Khu vực 2						
7.5	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
7.6	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180
	Khu vực 3						
7.7	Đất các khu vực còn lại	200			120		
8	Xã Ngũ Phúc						
	Khu vực 1						
8.1	Đoạn đường từ đền Mỗ qua UBND xã Ngũ Phúc 300 m	600	450	360	360	270	216
	Khu vực 2						
8.2	Đường trục xã	450	400	340	270	240	204
8.3	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180
	Khu vực 3						
8.4	Đất các khu vực còn lại	350			210		
9	Xã Tú Sơn						
	Khu vực 1						
9.1	Đường 403 cũ: từ bưu điện Tú Sơn đến giáp Đại Hợp	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080
9.2	Đường 403: từ giáp phường Minh Đức đến bưu điện Tú Sơn	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
9.3	Đường 361 (đường 401 cũ): từ UBND xã Tú Sơn qua ngã 4 Hồi Xuân đến chợ Tú Sơn	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810
9.4	Đường 361 (đường 401 cũ): từ trạm điện Tú Sơn đến cách UBND xã Tú Sơn 200 m	2.000	1.200	900	1.200	720	540
9.5	Đường 361 (đường 401 cũ): từ chợ Tú Sơn đến giáp phường Bằng La (quận Đồ Sơn)	2.000	1.200	900	1.200	720	540
9.6	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp Tân Phong đến trạm điện Tú Sơn	1.500	900	680	900	540	408
	Khu vực 2						
9.7	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
9.8	Đường trục thôn	500	440	380	300	264	228
	Khu vực 3						
9.9	Đất các khu vực còn lại	400			240		
10	Xã Tân Phong						
	Khu vực 1						
10.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp xã Minh Tân đến giáp địa phận xã Tú Sơn	850	640	510	510	384	306
10.2	Đường 361 (đường 401 cũ): từ Chợ Tân Phong về 2 phía mỗi phía 100 m	1.000	750	600	600	450	360
10.3	Đường từ chợ Tân Phong đến giáp phường Hợp Đức	600	450	360	360	270	216
10.4	Đường từ đường 401 đến giáp phường Hợp Đức	600	450	360	360	270	216
	Khu vực 2						

1	2	3	4	5	6	7	8
10.5	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
10.6	Đường trục thôn	450	400	340	270	240	204
	Khu vực 3						
10.7	Đất các khu vực còn lại	350			210		
11	Xã Đại Đồng						
	Khu vực 1						
11.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp địa phận Đông Phương đến giáp thị trấn	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
11.2	Đường 361 (đường 401 cũ): từ Cầu Đen đến giáp phường Hoà Nghĩa	1.500	900	680	900	540	408
11.3	Đường từ ngã 3 Đức Phong đến chợ Đông Phương: từ ngã 3 Đức Phong đến hết địa phận xã Đại Đồng	1.500	900	680	900	540	408
11.4	Đường từ ngã 4 chợ đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang đến giáp phường Hoà Nghĩa.	1.500	900	680	900	540	408
	Khu vực 2						
11.5	Đường trục xã	1.000	880	750	600	528	450
11.6	Đường trục thôn	450	400	340	270	240	204
	Khu vực 3						
11.7	Đất các khu vực còn lại	350			210		
12	Xã Du Lễ						
	Khu vực 1						
12.1	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp Kiến Quốc đến đền Mỗ	2.000	1.200	900	1.200	720	540
12.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã 4 Du Lễ đến hết địa phận xã Du Lễ	850	640	510	510	384	306
	Khu vực 2						
12.3	Đường trục xã	600	530	450	360	318	270
12.4	Đường trục thôn	450	400	340	270	240	204
	Khu vực 3						
12.5	Đất các khu vực còn lại	350			210		
13	Xã Đại Hà						
	Khu vực 1						
13.1	Đường 404: đoạn từ giáp Thụy Hương đến cách chợ Đại Hà 100 m	900	680	540	540	408	324
13.2	Đường 404: từ chợ Đại Hà về 2 phía mỗi phía 100 m	1.500	900	680	900	540	408
13.3	Đường 404: đoạn từ cách chợ Đại Hà 100m đến cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào - Đoàn Xá 200 m	1.000	750	600	600	450	360
13.4	Đường 404: từ ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào về 4 phía mỗi phía 200 m	1.100	660	500	660	396	300
13.5	Đường 404: từ ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào về 4 phía mỗi phía 200 m đến giáp xã Tân Trào	1.000	750	600	600	450	360
13.6	Đường 404: từ ngã 3 chợ Đại Hà về thôn Cao Bộ 200 m	600	450	360	360	270	216
13.7	Đường liên xã Đại Hà - Kiến Quốc	600	450	360	360	270	216
	Khu vực 2						
13.8	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
13.9	Đường trục thôn	500	440	380	300	264	228
	Khu vực 3						

1	2	3	4	5	6	7	8
13.10	Đất các khu vực còn lại	350			210		
14	Xã Đông Phương						
	Khu vực 1						
14.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp địa phận phường Đa Phúc (Quận Dương Kinh) đến giáp địa phận xã Đại Đồng	1.500	900	680	900	540	408
14.2	Đường từ ngã 3 Đức Phong đến chợ Đông Phương: đoạn từ giáp xã Đại Đồng đến chợ Đông Phương	800	600	480	480	360	288
14.3	Đường từ ngã 3 quán Lang qua ngã 4 UBND xã Đông Phương đến chợ Đình Cầu - Đại Đồng	1.000	750	600	600	450	360
14.4	Đường từ ngã 4 UBND xã Đông Phương qua chợ Đông Phương đến cống Hương - phường Hưng Đạo	1.000	750	600	600	450	360
	Khu vực 2						
14.5	Đường trục xã	800	700	600	480	420	360
14.6	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270
	Khu vực 3						
14.7	Đất các khu vực còn lại	400			240		
15	Xã Tân Trào						
	Khu vực 1						
15.1	Đường 403 (giai đoạn 1): từ cách ngã 4 Tân Trào - Đại Hà - Ngũ Đoan 200 m đến giáp cách ngã 4 Kỳ Sơn 100 m về 4 phía	850	640	510	510	384	306
15.2	Đường 403 (giai đoạn 1): từ 4 Kỳ Sơn 100 m về 4 phía đến trạm xá xã Tân Trào	850	640	510	510	384	306
15.3	Đường 403 (giai đoạn 1): đoạn từ trạm xá Tân Trào đến phà Dương áo	500	380	300	300	228	180
15.4	Đường 403 (giai đoạn 1): từ ngã 4 Kỳ Sơn về 4 phía mỗi phía 100 m	700	530	420	420	318	252
15.5	Đường liên xã Kiến Quốc - Tân Trào	600	450	360	360	270	216
15.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Tân Trào	550	410	330	330	246	198
15.7	Đường 404: từ giáp xã Đại Hà đến hết địa phận xã Tân Trào	900	680	540	540	408	324
	Khu vực 2						
15.8	Đường trục xã	550	480	410	330	288	246
15.9	Đường trục thôn	500	440	380	300	264	228
	Khu vực 3						
15.10	Đất các khu vực còn lại	350			210		
16	Xã Hữu Bằng						
	Khu vực 1						
16.1	Đường 405: từ giáp thị trấn đến ngã tư Tam Kiệt	2.000	1.200	900	1.200	720	540
16.2	Đường 405: từ ngã tư Tam Kiệt hết địa phận xã Hữu Bằng	1.800	1.080	810	1.080	648	486
16.3	Đường 405: từ UBND xã Hữu Bằng về 2 phía mỗi phía 200 m	2.000	1.200	900	1.200	720	540
	Khu vực 2						
16.4	Đường trục xã	600	530	450	360	318	270
16.5	Đường trục thôn	550	480	410	330	288	246
	Khu vực 3						
16.6	Đất các khu vực còn lại	400			240		

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
17	Xã Thụy Hương						
	Khu vực 1						
17.1	Đường 404: đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Sơn đến giáp địa phận xã Đại Hà	1.000	750	600	600	450	360
17.2	Đường 402 mới từ giáp xã Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	1.000	750	600	600	450	360
17.3	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	800	600	480	480	360	288
	Khu vực 2						
17.4	Đường trục xã	650	570	490	390	342	294
17.5	Đường trục thôn	550	480	410	330	288	246
	Khu vực 3						
17.6	Đất các khu vực còn lại	350			210		

HUYỆN KIẾN THUY (8.10)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Thị trấn Núi Đồi											
1	Đường 361 (đường 401 cũ)	IV	Giáp địa phận Đại Đồng	Cầu Đen	3.800	2.660	2.090	1.710	2.280	1.596	1.254	1.026
		IV	Cầu Đen	Cách ngã 4 bên xe 300m	4.400	3.080	2.420	1.980	2.640	1.848	1.452	1.188
		IV	Cách ngã 4 bên xe 300m	Cổng Vịt	6.400	4.480	3.520	2.880	3.840	2.688	2.112	1.728
		IV	Cổng Vịt	Về phía Cổng Mới 300m	3.200	2.240	1.760	1.440	1.920	1.344	1.056	864
		IV	Cách Cổng Vịt 300m	Cổng Mới	3.000	2.100	1.650	1.350	1.800	1.260	990	810
		IV	Cổng Mới	Hết địa phận Thị trấn	2.500	1.750	1.380	1.130	1.500	1.050	828	678
2	Đường 362 (đường 402 cũ)	IV	Từ giáp Minh Tân	Cổng Vịt	3.200	2.240	1.760	1.440	1.920	1.344	1.056	864
		IV	Ngã 4 bên xe	Hết địa phận Thị trấn theo trục đường 402	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080
		IV	Ngã 4 bên xe	Nghĩa địa Tân Linh 100m	2.500	1.750	1.380	1.130	1.500	1.050	828	678
		IV	Ngã 3 tượng đài Kim Sơn	Cổng Xuất Khẩu	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080
3	Đường 362 (đường 402 cũ)	IV	Cổng Xuất Khẩu	Chùa bà Sét	3.200	2.240	1.760	1.440	1.920	1.344	1.056	864
		IV	Đường nhánh cổng xuất khẩu đi qua Trường PTDL Nguyễn Huệ	Đường 402	3.200	2.240	1.760	1.440	1.920	1.344	1.056	864
		IV	Ngã 3 huyện đội	Đường qua đèo Núi Đồi	2.000	1.400	1.100	900	1.200	840	660	540
		IV	Đường qua đèo Núi Đồi	Ngã 3 bệnh viện	2.000	1.400	1.100	900	1.200	840	660	540

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Đường 405	IV	Ngã 3 Bách Hoá qua chợ	Ngã 3 trường PTTH Kiến Thụy	6.500	4.550	3.580	2.930	3.900	2.730	2.148	1.758
		IV	Ngã 3 trường PTTH Kiến Thụy	Cổng bệnh viện	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080
		IV	Cổng bệnh viện	Hết địa phận Thị trấn	3.500	2.450	1.930	1.580	2.100	1.470	1.158	948
		IV	Đường nhánh 405	Cổng chính chợ Đối	6.500	4.550	3.580	2.930	3.900	2.730	2.148	1.758
		IV	Cổng chính chợ Đối	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40)	3.000	2.100	1.650	1.350	1.800	1.260	990	810
5	Đường nội bộ khu vực Nhà văn hoá, Phòng giáo dục, đường 7	IV	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.100	1.650	1.350	1.800	1.260	990	810
6	Đường nội bộ khu dân cư Cẩm Xuân	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	650	550	600	480	390	330
7	Đường nội bộ khu dân cư Thọ Xuân, Cầu Đen, Hồ Sen	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	650	550	600	480	390	330